

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2022

“Về tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Lê Thị Hằng.

2- Bà Lê Thị Thanh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh Long An. (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp 2, xã L, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21-02-2022, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Vào năm 2004, bà T và ông T có tổ chức lễ cưới, ngày 10-5-2004 đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Long An. Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2007 vợ chồng cất nhà sinh sống tại ấp 2 xã L nhưng thời gian gần đây vợ chồng đã mâu thuẫn trong cuộc sống. Nguyên nhân do ông T ham mê cờ bạc, thường hay ăn nhậu không còn biết lo cho gia đình, khi có uống rượu thì kiểm chuyện hành hung vợ con làm cho vợ chồng thường hay gây cãi. Bà T có khuyên nhưng ông T không sửa và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn. Nay tình cảm giữa bà T với ông T không còn, vợ chồng không chung sống được nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T. Về con

chung, bà T và ông T có 02 con chung tên Trần Quốc K, sinh ngày 21-6-2005 và Trần Ngọc Như H, sinh ngày 12-10-2007. Khi ly hôn bà T xin được trực tiếp nuôi con, ông T không phải cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung bà T và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tường trình ngày 06-5-2022 và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Quốc T trình bày: Thời gian vài năm đầu sau khi cưới thì ông T và bà T sống rất hạnh phúc, sau đó do làm ăn thất bại nên vợ chồng có cãi vã, xích mích nhưng không đáng kể. Ông T mong muốn vợ chồng đoàn tụ, không muốn ly hôn. Về con chung có hai đứa như bà T trình bày, trường hợp phải ly hôn thì ông T trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con vì bà T đang thuê nhà trọ để sinh sống. Về tài sản chung, ông T và bà T có 01 ngôi nhà ở cấp 4 và 05 công đất ruộng tọa lạc tại ấp 2, xã L hiện tại ông T đang quản lý. Về nợ, ông T và bà T có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền còn nợ khoảng 5.000.000 đồng chưa trả. Ông T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh L: Quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự phiên tòa sơ thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án: Hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp, sau thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp. Đầu năm 2022 bà T bỏ đi nơi khác sinh sống, hiện tại vợ chồng không còn sống chung và không có khả năng đoàn tụ. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho bà T được ly hôn với ông T. Về con chung, 02 con chung của bà T và ông T đang sống tại địa phương cùng với ông T, còn bà T thuê nhà sống ở địa phương khác nên ông T có điều kiện nuôi con tốt hơn bên bà T và các con đều có nguyện vọng được ở với cha. Do đó căn cứ theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao ông T trực tiếp nuôi 02 con, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T từ chối. Về tài sản chung, nợ chung do bà T, ông T, Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Quốc T nhưng ông T không đồng ý, vì vậy xác định tranh chấp giữa bà T và ông T là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ theo Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm. Nguyên đơn là bà T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo lời trình bày của bà T, ông T và tài liệu đã thu thập xác định hôn nhân giữa bà T và ông T là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 10-5-2004 tại Ủy ban nhân dân xã B,

huyện T, tỉnh Long An. Thời gian đầu sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, năm 2007 vợ chồng cất nhà ở tại ấp 2 xã L, huyện T làm ăn sinh sống, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp. Đầu năm 2022, do mâu thuẫn vợ chồng càng lớn nên bà T không sống với ông T nữa mà đến địa phương khác thuê nhà ở sống một mình. Từ đó đến nay ông T không biết bà T sống ở đâu và làm gì, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Như vậy hôn nhân giữa bà T và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cho bà T được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà T và ông T có 02 con chung tên Trần Quốc K, sinh ngày 21-6-2005 và Trần Ngọc Như H, sinh ngày 12-10-2007. Khi ly hôn bà T, ông T đều yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con. Xét thấy con của ông T và bà T đang sống tại ấp 2, xã L cùng với ông T, còn bà T sống ở địa phương khác và phải thuê nhà để ở nên ông T có điều kiện trực tiếp nuôi con hơn bà T. Mặt khác theo nguyện vọng thì cả 02 con đều muốn được ở với cha là ông T. Do đó căn cứ theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao ông T trực tiếp nuôi 02 con chưa thành niên.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Do ông T từ chối việc cấp dưỡng nuôi con của bà T nên không buộc bà T phải cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo ông T trình bày tài sản chung của ông T và bà T có 01 ngôi nhà ở cấp 4 và 05 công đất ruộng tọa lạc tại ấp 2, xã L hiện tại ông T đang quản lý. Về nợ, ông T và bà T có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội, số tiền còn nợ khoảng 5.000.000 đồng chưa trả. Khi ly hôn ông T, bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung và Ngân hàng chính sách xã hội không yêu cầu trả nợ, vì vậy Tòa án không giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà T phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều: 35, 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T đối với ông Trần Quốc T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Trần Quốc T.

Về nuôi con chung: Giao ông Trần Quốc T trực tiếp nuôi 02 con chưa thành niên tên Trần Quốc K, sinh ngày 21-6-2005 và Trần Ngọc Như H, sinh ngày 12-10-2007. Bà Nguyễn Thị Thu T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung không giải quyết.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002381 ngày 14-3-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ án phí.

3- Án xử sơ thẩm công khai, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- UBND xã B, huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến